

Số : 70 /2023/LG9
V/v Báo cáo tài chính riêng năm 2022
đã kiểm toán

Biên Hòa, ngày 31 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: -Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
-Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- 1.Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9
- 2.Mã chứng khoán: LG9
- 3.Địa chỉ trụ sở chính: Số 2, đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
- 4.Điện thoại: 02513.684.576 Fax: 02513.684.570
- 5.Người được thực hiện công bố thông tin:
- 6.Người được UQ CBTT: Trần Thị Ngọc Huyền – Quản lý hồ sơ chứng khoán
- 7.Điện thoại: Cá nhân: 09136167130 – Công ty: 02513.684.575
- 8.Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Khác Định kỳ
- 9.Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán số: 033105/2023/BCKT-iCPA ký ngày 31/03/2023 của Cổ phần Cơ giới và Xây lập số 9, Chúng tôi trân trọng thông báo việc Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã được kiểm toán số: 033105/2023/BCKT-iCPA ký ngày 31/03/2023.

10.Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2023 tại đường dẫn: <http://www.licogi9.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- Lưu VT.TC.

Đính kèm:

- Hợp đồng.

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT/ NGƯỜI CBTT



Tổng Giám đốc
Đào Duy Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 9 - 30 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9

Số 02, đường số 01, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lập Số 9 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo riêng này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------|---|
| Ông Vũ Nguyên Vũ | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2022) |
| Ông Phan Thanh Hải | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2022) |
| Ông Đào Duy Hiền | Thành viên |
| Ông Đào Hồng Khánh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Đào Duy Hiền | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Hồng Khánh | Phó Tổng Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|---|
| Ông Nguyễn Anh Dũng | Trưởng Ban |
| Ông Hoàng Như Thái | Thành viên |
| Bà Ưng Thị Bích Thủy | Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2022) |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này:

| | |
|-----------------------|---|
| 1. Ông Phan Thanh Hải | Chủ tịch (từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 28 tháng 06 năm 2022) |
| 2. Ông Đào Duy Hiền | Tổng Giám đốc (từ ngày 28 tháng 06 năm 2022 đến ngày lập báo cáo riêng) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9

Số 02, đường số 01, KCN Biên Hòa 1, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Duy Hiền

Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Số: 033105/2023/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-1
Ngày 31 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Phương Liên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4540-2023-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 319.256.557.658 | 350.953.969.851 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 324.579.470 | 151.100.900 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 324.579.470 | 151.100.900 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 221.376.162.590 | 263.200.469.959 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 92.734.837.063 | 125.316.403.411 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 91.382.950.035 | 106.085.908.510 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4a | 49.463.384.418 | 44.003.166.964 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (12.217.542.422) | (12.217.542.422) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 12.533.496 | 12.533.496 |
| III Hàng tồn kho | 140 | | 97.555.815.598 | 87.046.954.925 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 97.555.815.598 | 87.046.954.925 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | 555.444.067 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 79.178.885 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 476.265.182 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 52.667.827.508 | 55.171.826.392 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 223.847.000 | 223.847.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.4b | 223.847.000 | 223.847.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 28.082.666.584 | 30.441.250.088 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 25.502.654.949 | 27.861.238.453 |
| - Nguyên giá | 222 | | 98.147.030.364 | 98.299.269.421 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (72.644.375.415) | (70.438.030.968) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 2.580.011.635 | 2.580.011.635 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.080.011.635 | 3.080.011.635 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (500.000.000) | (500.000.000) |
| III Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.10 | 20.081.199.431 | 20.116.164.159 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 13.249.000.000 | 13.249.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 16.540.000.000 | 16.540.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (9.707.800.569) | (9.672.835.841) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.280.114.493 | 4.390.565.145 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 4.280.114.493 | 4.390.565.145 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 371.924.385.166 | 406.125.796.243 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 296.771.767.104 | 330.133.536.520 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 295.278.167.104 | 328.571.136.520 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 82.955.592.138 | 88.994.531.327 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 14.080.089.963 | 27.709.559.054 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 2.837.873.915 | 4.178.051.739 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | 3.706.776.946 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 16.072.791.214 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14a | 31.685.706.453 | 26.119.859.346 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15a | 157.943.175.303 | 156.356.347.002 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.775.729.332 | 5.433.219.892 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.493.600.000 | 1.562.400.000 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14b | 1.250.000.000 | 1.025.000.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15b | 243.600.000 | 537.400.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 75.152.618.062 | 75.992.259.723 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16 | 75.152.618.062 | 75.992.259.723 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 50.266.000.000 | 50.266.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 50.266.000.000 | 50.266.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 18.064.480.799 | 18.064.480.799 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6.822.137.263 | 7.661.778.924 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 6.062.619.484 | 6.121.752.730 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 759.517.779 | 1.540.026.194 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 371.924.385.166 | 406.125.796.243 |

Trần Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu

Phạm Mạnh Dũng
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Đào Duy Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 120.335.252.894 | 170.430.426.641 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 120.335.252.894 | 170.430.426.641 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 104.072.768.879 | 153.177.139.261 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 16.262.484.015 | 17.253.287.380 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2.376.471.876 | 2.379.083.460 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 5.713.192.620 | 4.759.847.083 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 5.678.227.892 | 5.443.266.732 |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 8.844.110.904 | 8.605.743.092 |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 4.081.652.367 | 6.266.780.665 |
| 10. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 356.764.762 | - |
| 11. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 1.612.350.092 | 4.067.445.996 |
| 12. Lợi nhuận khác | 40 | | (1.255.585.330) | (4.067.445.996) |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.826.067.037 | 2.199.334.669 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 2.066.549.258 | 659.308.475 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 759.517.779 | 1.540.026.194 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.9 | - | - |
| 17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.9 | - | - |

Trần Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu

Phạm Mạnh Dũng
Kế toán trưởng




Đào Duy Hiền
Tổng Giám đốc


Ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 01 | 2.826.067.037 | 2.199.334.669 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 2.658.934.863 | 2.596.048.064 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 34.964.728 | (683.419.649) |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.629.971.383) | (2.200.796.644) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 5.678.227.892 | 5.443.266.732 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ | 08 | 8.568.223.137 | 7.354.433.172 |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu | 09 | 42.300.572.551 | (16.178.359.687) |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho | 10 | (10.508.860.673) | (10.400.823.571) |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả | 11 | (46.153.419.848) | 26.873.337.819 |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước | 12 | 189.629.537 | 47.935.770 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (5.678.227.892) | (5.443.266.732) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (576.461.567) | (95.278.697) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (11.858.544.755) | 2.157.978.074 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (756.851.852) | - |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 710.000.000 | 152.727.273 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 10.785.846.876 | 4.083.460 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 10.738.995.024 | 156.810.733 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 339.388.664.338 | 195.679.728.646 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (338.095.636.037) | (197.886.183.640) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 1.293.028.301 | (2.206.454.994) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 173.478.570 | 108.333.813 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 151.100.900 | 42.767.087 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 324.579.470 | 151.100.900 |


Trần Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu


Phạm Mạnh Dũng
Kế toán trưởng


Đào Duy Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 31 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301442322 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 50.266.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện; nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động chính |
|--------------------------------------|----------------------------|---------------|---------------|--------------------------------|-----------------|
| | | % | % | % | |
| Công ty con | | | | | |
| Công ty Cổ phần LICOGI 9.2 | Đồng Nai | 79,3 | 79,3 | 79,3 | Xây lắp |
| Công ty liên kết | | | | | |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long | Đồng Nai | 40 | (*) | 40 | Xây lắp |

(*) Theo hợp đồng giao khoán số 06/2018/HĐGK-CG9 năm 2018, phụ lục hợp đồng số 01/2019/PLHĐGK0-LG9 ngày 10 tháng 12 năm 2019, Công ty sẽ nhận tiền cổ tức cho 5 năm từ 01 tháng 01 năm 2018 đến 31 tháng 12 năm 2022. Số tiền là 12.500.000.000 đồng. Theo đó, số cổ tức mỗi năm Công ty nhận được là 2.375.000.000 đồng.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 61 người (31 tháng 12 năm 2021 là 68 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty: Nhật ký chung

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)****Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá..

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 02 - 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 05 - 07 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Tài sản vô hình khác:

Đây là lợi thế thương hiệu LICOGI, được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Thời gian khấu hao 10 năm. Hiện tại lợi thế thương hiệu LICOGI đã hết khấu hao.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước. Theo đó, Công ty đang thực hiện phân bổ tiền thuê đất với thời gian là 45 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Một bên được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**1. Tiền**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt | 388.398 | 174.988 |
| Tiền gửi ngân hàng | 324.191.072 | 150.925.912 |
| Cộng | 324.579.470 | 151.100.900 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | 31.840.055.404 | 81.266.356.043 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO | 10.691.469.967 | 10.691.469.967 |
| Công ty CP Thủy điện Đăk Kar | 14.931.681.270 | 6.919.678.711 |
| Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh | 5.476.065.995 | 5.476.065.995 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Nguyên Phúc | 4.096.021.225 | 4.096.021.225 |
| Công Ty TNHH Vàng Phước Sơn | 3.845.759.775 | - |
| Công ty CP XD Công trình 510 | 3.235.840.428 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 18.617.942.999 | 16.866.811.470 |
| Cộng | 92.734.837.063 | 125.316.403.411 |
| Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1) | 32.346.891.278 | 81.266.356.043 |

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | 65.700.000.000 | 80.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT | 4.849.427.733 | 4.849.427.733 |
| Trần Bá Nhân | 3.035.296.376 | 3.035.296.376 |
| Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Bình Thuận | 3.551.018.465 | 3.176.018.465 |
| Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Mỏ Á Châu | 1.660.000.000 | - |
| Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản Anh Khoa Gia Lai | 1.016.106.795 | 1.016.106.795 |
| Các đối tượng khác | 11.571.100.666 | 14.009.059.141 |
| Cộng | 91.382.950.035 | 106.085.908.510 |
| Trả trước cho người bán các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1) | 65.700.000.000 | 80.000.000.000 |

4. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Ký quỹ, ký cược | 5.000.000 | 805.000.000 |
| Tạm ứng | 30.949.936.715 | 24.710.879.988 |
| Phải thu khác | 18.508.447.703 | 18.487.286.976 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Công ty TNHH MTV Licogi 9.1</i> | <i>17.241.013.260</i> | <i>17.241.013.260</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Khảo Sát và Đầu tư Sài Gòn</i> | <i>500.000.000</i> | <i>500.000.000</i> |
| <i>BHXH, BHYT phải thu nhân viên</i> | <i>63.282.000</i> | <i>158.901.000</i> |
| <i>Phải thu khác</i> | <i>704.152.443</i> | <i>587.372.716</i> |
| Cộng | 49.463.384.418 | 44.003.166.964 |
| Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1) | 80.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác (Tiếp theo)

b. Dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Ký quỹ, ký cược | 223.847.000 | 223.847.000 |
| Cộng | 223.847.000 | 223.847.000 |

5. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| XNSXVL & XD Thủy điện Thủy Lợi IDICO | 8.790.251.244 | 4.395.125.622 | 8.790.251.244 | 4.395.125.622 |
| Công ty CP KS và ĐT Sài Gòn | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| Công ty CP Licogi 9.1 | 17.241.013.260 | 11.768.709.281 | 17.241.013.260 | 11.768.709.281 |
| Công ty CP LICOGI 12 | 252.303.860 | - | 252.303.860 | - |
| Công ty CP XD Vạn Phúc | 450.000.000 | 225.000.000 | 450.000.000 | 225.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng | 515.427.194 | - | 515.427.194 | - |
| Các đối tượng khác | 1.090.334.321 | 232.952.554 | 1.090.334.321 | 232.952.554 |
| Cộng | 28.839.329.879 | 16.621.787.457 | 28.839.329.879 | 16.621.787.457 |

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**6. Hàng tồn kho**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.365.488.132 | - | 1.271.338.135 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 148.552.088 | - | 151.252.088 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 96.041.775.378 | - | 85.624.364.702 | - |
| Cộng | 97.555.815.598 | - | 87.046.954.925 | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm của giá trị cũng như ước tính được giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Theo đó, Công ty quyết định không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng.

7. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------|----------------------|----------------------|
| Tiền thuê đất | 4.280.114.493 | 4.390.565.145 |
| Cộng | 4.280.114.493 | 4.390.565.145 |

8. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Thương hiệu VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 2.580.011.635 | 500.000.000 | 3.080.011.635 |
| Số dư cuối năm | 2.580.011.635 | 500.000.000 | 3.080.011.635 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | - | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Số dư cuối năm | - | 500.000.000 | 500.000.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư đầu năm | 2.580.011.635 | - | 2.580.011.635 |
| Số dư cuối năm | 2.580.011.635 | - | 2.580.011.635 |

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 500.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 500.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---|-------------------------------------|------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 33.763.056.382 | 30.708.256.607 | 32.881.939.600 | 946.016.832 | 98.299.269.421 |
| Mua trong năm | - | 601.851.852 | - | 155.000.000 | 756.851.852 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (909.090.909) | - | - | (909.090.909) |
| Số dư cuối năm | 33.763.056.382 | 30.401.017.550 | 32.881.939.600 | 1.101.016.832 | 98.147.030.364 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.229.087.025 | 29.741.007.222 | 29.595.346.077 | 872.590.644 | 70.438.030.968 |
| Khấu hao trong năm | 1.238.630.436 | 503.182.257 | 864.360.916 | 52.761.254 | 2.658.934.863 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (452.590.416) | - | - | (452.590.416) |
| Số dư cuối năm | 11.467.717.461 | 29.791.599.063 | 30.459.706.993 | 925.351.898 | 72.644.375.415 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư đầu năm | 23.533.969.357 | 967.249.385 | 3.286.593.523 | 73.426.188 | 27.861.238.453 |
| Số dư cuối năm | 22.295.338.921 | 609.418.487 | 2.422.232.607 | 175.664.934 | 25.502.654.949 |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay ngân hàng là tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.065.301.017 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.219.875.573 đồng.)

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 58.995.053.995 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 58.313.235.813 đồng.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào công ty con

| | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | | | |
|-----------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------|
| | Số lượng cổ phần | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Số lượng cổ phần | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý (*) VND |
| Công ty CP Licogi 9.2 | 1.324.900 | 13.249.000.000 | (9.707.800.569) | - | 1.324.900 | 13.249.000.000 | (9.672.835.841) | - |
| Cộng | | 13.249.000.000 | (9.707.800.569) | - | | 13.249.000.000 | (9.672.835.841) | - |

b. Đầu tư vào công ty liên kết

| | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | | | |
|---|---------------------|-----------------------|-----------------|------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------|------------------------------|
| | Số lượng cổ phần | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý (*) VND | Số lượng cổ phần | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý (*) VND |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long | 1.080.000 | 16.540.000.000 | - | - | 1.080.000 | 16.540.000.000 | - | - |
| Cộng | | 16.540.000.000 | - | - | | 16.540.000.000 | - | - |

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Licogi 13 | 14.731.865.309 | 12.424.638.500 |
| Công ty CP LICOGI 9.2 | 6.410.624.865 | 8.922.583.578 |
| Doanh nghiệp tư nhân Trần Phúc | 6.183.763.337 | 8.267.328.756 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại Tân Long Việt | 5.629.879.899 | 4.746.088.969 |
| Công Ty TNHH Vàng Phước Sơn | 4.034.336.833 | - |
| Cong ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng An Bình Khang | 3.053.696.094 | 3.073.696.094 |
| Xí nghiệp Sông đà 5.04 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 2.619.625.842 | 2.619.625.842 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giao thông Đức Tân | 2.394.829.520 | 3.494.829.520 |
| Công ty TNHH Lê Sỹ | 1.653.790.739 | 2.571.711.239 |
| Các đối tượng khác | 36.243.179.700 | 42.874.028.829 |
| Cộng | 82.955.592.138 | 88.994.531.327 |
| Phải trả người bán các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1) | 8.113.489.239 | 10.625.447.952 |

Công ty xác định có khả năng thanh toán 100% tất cả các khoản công nợ phải trả người bán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh | 9.431.631.744 | 9.431.631.744 |
| Công ty TNHH Vàng Phước Sơn | - | 8.940.023.447 |
| Tổng Công ty Xây dựng Bạch Đằng - CTCP | 1.776.991.500 | 1.970.964.708 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Đại Dương | 1.601.625.000 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kim Phát | 1.057.911.179 | - |
| Công ty Cổ phần thủy điện Đắkdrinh | 211.930.540 | 2.465.570.000 |
| Các đối tượng khác | - | 4.901.369.155 |
| Cộng | 14.080.089.963 | 27.709.559.054 |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số cuối năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp/bù trừ trong năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------------|--|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 425.569.036 | 10.768.280.648 | 13.598.546.163 | 3.255.834.551 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.149.396.166 | 2.066.549.258 | 576.461.567 | 659.308.475 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 63.662.450 | 63.662.450 | - |
| Thuế tài nguyên | 200.516.396 | - | - | 200.516.396 |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | 62.392.317 | - | - | 62.392.317 |
| Cộng | 2.837.873.915 | 12.898.492.356 | 14.238.670.180 | 4.178.051.739 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. Các khoản phải trả khác

a. Ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 970.485.052 | 860.273.619 |
| Bảo hiểm xã hội | 3.180.126.895 | 8.078.612.358 |
| Bảo hiểm y tế | 1.953.000 | 1.953.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 27.533.141.506 | 17.179.020.369 |
| <u>Trong đó</u> | | |
| <i>Cổ tức phải trả</i> | 4.310.309.500 | 3.694.551.000 |
| <i>Tổng Công ty Licogi - CPCP</i> | 7.642.207.258 | 6.001.315.758 |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long</i> | 10.784.375.000 | 2.375.000.000 |
| <i>Đối tượng khác</i> | 4.796.249.748 | 5.108.153.611 |
| Cộng | 31.685.706.453 | 26.119.859.346 |
| Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1) | 18.426.582.258 | 8.626.315.758 |

b. Dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 1.250.000.000 | 1.025.000.000 |
| <u>Trong đó:</u> | | |
| <i>Công ty TNHH Trường An</i> | 50.000.000 | 50.000.000 |
| <i>Công ty TNHH Quốc tế Sao Việt Vina</i> | 120.000.000 | 120.000.000 |
| <i>Công ty CP Licogi 13</i> | 105.000.000 | 105.000.000 |
| <i>Công ty TNHH Ha Hae Việt Nam</i> | 510.000.000 | 510.000.000 |
| <i>Công ty TNHH Ô tô Bắc Quang</i> | 240.000.000 | 240.000.000 |
| <i>Các đối tượng khác</i> | 225.000.000 | - |
| Cộng | 1.250.000.000 | 1.025.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Thay đổi trong năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (i) | 28.498.874.032 | 28.498.874.032 | 68.693.811.532 | 68.794.877.450 | 28.599.939.950 | 28.599.939.950 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii) | 43.106.328.308 | 43.106.328.308 | 74.794.349.308 | 77.565.788.052 | 45.877.767.052 | 45.877.767.052 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (iii) | 65.700.000.000 | 65.700.000.000 | 138.700.000.000 | 154.000.000.000 | 81.000.000.000 | 81.000.000.000 |
| Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đồng Nai | - | - | 291.720.000 | 875.160.000 | 583.440.000 | 583.440.000 |
| Ngân hàng TMCP Việt Á (iv) | 14.978.339.461 | 14.978.339.461 | 14.978.339.461 | - | - | - |
| Vay cá nhân (v) | 5.364.433.502 | 5.364.433.502 | 41.929.044.037 | 36.564.610.535 | - | - |
| Cộng vay ngắn hạn | 157.647.975.303 | 157.647.975.303 | 339.387.264.338 | 337.800.436.037 | 156.061.147.002 | 156.061.147.002 |
| Cộng: Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số V.15b) | 295.200.000 | 295.200.000 | | | 295.200.000 | 295.200.000 |
| Tổng | 157.943.175.303 | 137.600.402.340 | 339.387.264.338 | 337.800.436.037 | 156.356.347.002 | 156.356.347.002 |
| Trong đó: Vay ngắn hạn với bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.1) | 1.662.947.435 | 1.662.947.435 | | | | |

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 73/2022/378369/HĐTĐ ngày 25 tháng 08 năm 2022, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 34,5 tỷ đồng, trong đó hạn mức vay là 28,5 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 6 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2023. Lãi suất vay và thời hạn trả nợ được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng vay hạn mức số 154.21/48.05-HMCV ngày 29 tháng 10 năm 2021. Hạn mức vay không vượt quá 46,7 tỷ đồng, đồng thời Công ty phải giảm dần dư nợ vay tối thiểu 300 triệu đồng/tháng đảm bảo đến ngày 30 tháng 10 năm 2022, tổng dư nợ vay không vượt quá 43.100.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm đầu tư tài sản cố định. Thời gian vay của từng khoản nợ được quy định trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tại ngân hàng và các văn bản sửa đổi bổ sung. Công ty đã thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi của khoản vay vào ngày 12 tháng 01 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

a. Ngắn hạn (Tiếp theo)

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2022/HMTD/VPB-LICOGI9 ngày 19 tháng 01 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng bao gồm hạn mức vay và hạn mức cấp bảo lãnh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh để phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Thời hạn vay của từng khoản nợ được quy định trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 11 tháng. Lãi suất vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm khoản vay là ký quỹ, cầm có 8.009.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi thuộc sở hữu của Tổng Công ty Licogi - CTCP và thế chấp phần vốn góp của Tổng Công ty Licogi - CTCP tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi, và các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty.

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Á theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 200-30/22/VAB/HĐCHMTD ngày 19 tháng 08 năm 2022. Hạn mức tín dụng được cấp với giá trị tối đa là 100 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng. Mục đích, thời hạn, lãi suất từng khoản vay được quy định cụ thể trong các Văn bản cấp tín dụng khi giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty với giá trị 125,66 tỷ đồng, quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế, chấp nhận các đối tác Công ty CP Năng lượng Đại Dương và Công ty TNHH Vàng Phước Sơn.

(v) Vay cá nhân theo các hợp đồng vay có thời hạn từ 02 tháng đến 01 năm, lãi suất 0%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo

b. Dài hạn

| | Số cuối năm | | Thay đổi trong năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|---------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 4 (i) | 538.800.000 | 538.800.000 | 1.400.000 | 295.200.000 | 832.600.000 | 832.600.000 |
| Vay dài hạn | 538.800.000 | 538.800.000 | 1.400.000 | 295.200.000 | 832.600.000 | 832.600.000 |
| Trừ: vay dài hạn đến hạn trả | 295.200.000 | 295.200.000 | | | 295.200.000 | 295.200.000 |
| Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Quận 4 | 295.200.000 | 295.200.000 | | | 295.200.000 | 295.200.000 |
| Tổng | 243.600.000 | 243.600.000 | 1.400.000 | 295.200.000 | 537.400.000 | 537.400.000 |

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1402-LAV-201701166 ngày 25 tháng 10 năm 2017. Tổng số tiền vay 2.064.000.000 đồng. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô con Mercedes-Benz E300 AMG. Lãi suất cho vay được ghi trên giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------|------|
| | VND | VND | | VND | VND | |
| Số dư đầu năm trước | 50.266.000.000 | 18.064.480.799 | | 7.504.893.711 | 75.835.374.510 | |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | | 1.540.026.194 | 1.540.026.194 | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | | (377.820.981) | (377.820.981) | |
| Trả cổ tức | - | - | | (1.005.320.000) | (1.005.320.000) | |
| Số dư đầu năm nay | 50.266.000.000 | 18.064.480.799 | | 7.661.778.924 | 75.992.259.723 | |
| Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | | 759.517.779 | 759.517.779 | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | | (342.509.440) | (342.509.440) | |
| Trả cổ tức (*) | - | - | | (1.256.650.000) | (1.256.650.000) | |
| Số dư cuối năm nay | 50.266.000.000 | 18.064.480.799 | | 6.822.137.263 | 75.152.618.062 | |

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 71/2022/NQ-LG9 ngày 28 tháng 06 năm 2022.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
| | Tỷ lệ % | Giá trị VND | Tỷ lệ % | Giá trị VND |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | 51,0% | 25.635.660.000 | 51,0% | 25.635.660.000 |
| Các cổ đông khác | 49,0% | 24.630.340.000 | 49,0% | 24.630.340.000 |
| Cộng | 100% | 50.266.000.000 | 100% | 50.266.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------|------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.026.600 | 5.026.600 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.026.600 | 5.026.600 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.026.600 | 5.026.600 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.026.600 | 5.026.600 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

17. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ và Hoạt động xây lắp.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng - bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ
 Bộ phận xây lắp - xây dựng công trình

Công ty không tách được tài sản và các khoản nợ phải trả theo từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | Hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | Hoạt động xây dựng | Loại trừ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|---|--|-----------------------|----------|-----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 63.688.148.154 | 56.647.104.740 | - | 120.335.252.894 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu | 63.688.148.154 | 56.647.104.740 | - | 120.335.252.894 |
| Chi phí kinh doanh | | | | |
| Giá vốn hàng bán | 60.786.058.239 | 43.286.710.640 | - | 104.072.768.879 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận | 2.902.089.915 | 13.360.394.100 | - | 16.262.484.015 |
| Chi phí không phân bổ | | | | 8.844.110.904 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 7.418.373.111 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 2.376.471.876 |
| Chi phí tài chính | | | | 5.713.192.620 |
| Lợi nhuận/(lỗ) khác | | | | (1.255.585.330) |
| Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 2.826.067.037 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | 2.066.549.258 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 759.517.779 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021:

| | Hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ VND | Hoạt động xây dựng VND | Loại trừ VND | Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND |
|---|---|---------------------------|-----------------|------------------------------------|
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 63.916.753.785 | 106.513.672.856 | - | 170.430.426.641 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - | - | - | - |
| Tổng doanh thu | 63.916.753.785 | 106.513.672.856 | - | 170.430.426.641 |
| Chi phí kinh doanh | | | | |
| Giá vốn hàng bán | 61.819.137.673 | 91.358.001.588 | - | 153.177.139.261 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận | 2.097.616.112 | 15.155.671.268 | - | 17.253.287.380 |
| Chi phí không phân bổ | | | | 8.605.743.092 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 8.647.544.288 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 2.379.083.460 |
| Chi phí tài chính | | | | 4.759.847.083 |
| Lợi nhuận/(lỗ) khác | | | | (4.067.445.996) |
| Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 2.199.334.669 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | 659.308.475 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 1.540.026.194 |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 63.688.148.154 | 63.916.753.785 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 56.647.104.740 | 106.513.672.856 |
| Cộng | 120.335.252.894 | 170.430.426.641 |
| Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1) | 19.714.417.555 | 54.897.834.589 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****2. Giá vốn hàng bán**

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn vật tư, hàng hóa đã bán | 60.786.058.239 | 61.819.137.673 |
| Giá vốn thi công xây dựng | 43.286.710.640 | 91.358.001.588 |
| Cộng | 104.072.768.879 | 153.177.139.261 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.471.876 | 4.083.460 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.375.000.000 | 2.375.000.000 |
| Cộng | 2.376.471.876 | 2.379.083.460 |
| Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan (Chi tiết xem thuyết minh VII.1) | 2.375.000.000 | 2.375.000.000 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 5.678.227.892 | 5.443.266.732 |
| Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 34.964.728 | (683.419.649) |
| Cộng | 5.713.192.620 | 4.759.847.083 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.264.645.873 | 3.286.588.845 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 261.029.537 | 249.453.585 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.653.104.022 | 1.742.019.016 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 487.693.141 | 1.226.134.489 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.177.638.331 | 1.881.971.157 |
| Chi phí trợ cấp thôi việc | - | 219.576.000 |
| Cộng | 8.844.110.904 | 8.605.743.092 |

6. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------|--------------------|------------------|
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 253.499.507 | - |
| Các khoản khác | 103.265.255 | - |
| Cộng | 356.764.762 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**7. Chi phí khác**

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Phạt vi phạm hành chính về thuế | 1.441.957.668 | 3.566.039.483 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ vượt khung quy định | 170.392.424 | 170.392.424 |
| Chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 331.014.089 |
| Cộng | 1.612.350.092 | 4.067.445.996 |

8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.826.067.037 | 2.199.334.669 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | 1.212.150.356 | 2.510.011.579 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 3.587.150.356 | 4.885.011.579 |
| Phạt chậm nộp theo Quyết định Thuế | 1.441.957.668 | 3.566.039.483 |
| Khấu hao vượt định mức | 170.392.424 | 170.392.424 |
| Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132 | 1.974.800.264 | 1.148.579.672 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế | 2.375.000.000 | 2.375.000.000 |
| Thu nhập từ nhận cổ tức | 2.375.000.000 | 2.375.000.000 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 4.038.217.393 | 4.709.346.248 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 807.643.479 | 941.869.250 |
| Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP | - | (282.560.775) |
| Truy thu theo biên bản làm việc số 1380/QĐ-TCT | 1.258.905.779 | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN | 2.066.549.258 | 659.308.475 |

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 20.752.205.198 | 46.896.814.122 |
| Chi phí nhân công | 11.214.235.014 | 12.182.222.715 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.658.934.863 | 2.596.048.064 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.381.273.133 | 37.174.875.377 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.395.142.605 | 6.313.093.078 |
| Cộng | 67.401.790.813 | 105.163.053.356 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

| | |
|---|------------------|
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Licogi 9.2 | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long | Công ty liên kết |
| Các Công ty con của Tổng Công ty Licogi - CTCP | Cùng hệ thống |
| Các Công ty liên kết của Tổng Công ty Licogi - CTCP | Cùng hệ thống |
| Các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc | |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bán hàng | 19.714.417.555 | 54.897.834.589 |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | 19.714.417.555 | 54.897.834.589 |
| Mua hàng | 1.660.136.514 | 384.687.048 |
| Công ty Cổ phần LICOGI 9.2 | 1.660.136.514 | 384.687.048 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.375.000.000 | 2.375.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long | 2.375.000.000 | 2.375.000.000 |
| Chia cổ tức | 640.891.500 | 512.713.200 |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | 640.891.500 | 512.713.200 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng | 32.346.891.278 | 81.266.356.043 |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | 32.346.891.278 | 81.266.356.043 |
| Phải thu khác | 80.000.000 | - |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | 80.000.000 | - |
| Trả trước cho người bán | 65.700.000.000 | 80.000.000.000 |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | 65.700.000.000 | 80.000.000.000 |
| Phải trả người bán | 8.113.489.239 | 10.625.447.952 |
| Công ty Cổ phần LICOGI 9.2 | 6.410.624.865 | 8.922.583.578 |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 | 1.702.864.374 | 1.702.864.374 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 18.426.582.258 | 8.626.315.758 |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP | 7.642.207.258 | 6.001.315.758 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long | 10.784.375.000 | 2.375.000.000 |
| Công ty Cổ phần LICOGI 9.2 | - | 250.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)***Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:*

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 787.829.909 | 533.476.000 |
| Ông Đào Duy Hiền | 376.019.000 | 280.503.000 |
| Ông Nguyễn Văn Thành | 174.932.000 | 92.123.000 |
| Ông Đào Hồng Khánh | 236.878.909 | 160.850.000 |
| Thù lao của Hội đồng quản trị | 180.000.000 | 180.000.000 |
| Ông Phan Thanh Hải | 30.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Vũ Nguyên Vũ | 30.000.000 | - |
| Ông Đào Duy Hiền | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Đào Hồng Khánh | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Thù lao Ban kiểm soát | 84.000.000 | 72.000.000 |
| Ông Nguyễn Anh Dũng | 48.000.000 | 48.000.000 |
| Ông Hoàng Như Thái | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Bà Ưng Thị Bích Thủy | 12.000.000 | - |
| Cộng | 1.051.829.909 | 785.476.000 |

2. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính riêng.



Trần Thị Ngọc Huyền
Người lập biểu



Phạm Mạnh Dũng
Kế toán trưởng



Đào Duy Hiền
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 03 năm 2023